

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2023/HNGĐ- PT

Ngày: 10/8/2023

V/v: Tranh chấp hôn nhân

và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Ông Trần Xuân Thảo.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 07/2023/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Do có kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ-ST, ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8504/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M; sinh năm 1979; chỗ ở hiện nay: xóm C, T, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. ĐT: 0338627488; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Doãn Hà L; sinh năm 1981; địa chỉ: xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Doãn T và bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; đều vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Hồ Sỹ T1; địa chỉ: Xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Đàm Văn X; địa chỉ: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An;

vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2- Phó Chủ tịch UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An; vắng mặt, xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyễn Thị M, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 24/5/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Doãn Hà L kết hôn vào ngày 18/2/2004. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Khi kết hôn có đăng ký tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh L có quan hệ với người khác. Tháng 6 năm 2016 anh L đánh đập, đuổi chị nên chị phải về bên ngoại sống. Một thời gian sau đó anh L đến xin lỗi chị nên vợ chồng lại trở về chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, đến tháng 3 năm 2017, anh L lại một lần nữa đánh đuổi chị nên chị và anh L ly thân, chị M về bên ngoại sống từ đó cho đến nay. Nay chị M thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh L.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Trần Doãn Hà L có hai con chung, các cháu tên là Trần Anh K, sinh ngày 20/02/2002 và Trần Đăng K1, sinh ngày 12/01/2009, hiện nay cháu Trần Anh K đã trưởng thành và đang ở với anh L, cháu Trần Anh K2 đang ở với mẹ. Khi ly hôn, nguyện vọng của chị Nguyễn Thị M là được nuôi cháu Trần Anh K2, không yêu cầu anh Trần Doãn Hà L cấp dưỡng. Còn cháu Trần A K đã đủ 18 tuổi, trưởng thành, việc ở với ai do cháu lựa chọn.

Bị đơn là anh Trần Doãn Hà L trình bày: Anh thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như chị M trình bày, cuộc sống chung xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị M xin ly hôn anh cũng nhất trí. Về con chung, anh thống nhất họ tên, năm sinh của các con chung. Nếu vợ chồng ly hôn, cháu K đã trưởng thành, cháu K2 đề nghị hỏi ý kiến con ở với ai do con lựa chọn.

Ý kiến của cháu Trần Đăng K1: Nguyện vọng của cháu được ở với mẹ.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản đã được Hội đồng thẩm định, định giá ngày 20/8/2020 gồm:

* Thừa đất số 214, tờ bản đồ số 124-71 diện tích 368m² (nay là thửa số 90, tờ bản đồ số 34, xóm A xã Q diện tích hiện trạng 766m²) đã được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ cho anh L, chị M ngày 15/4/2011. Đất ở giá 1.400.000đ/1m², đất vườn 700.000đ/1m². Trên đất có nhà 3 tầng giá 881.000.000đ, bàn, ghế 20.000.000đ, tủ kệ: 4.000.000đ, vòi hoa sen 14.000.000đ, sân xi măng 4.000.000đ.

* Thừa đất số 87-3, tờ bản đồ số 123-71 diện tích 112m² (nay là thửa số 06 tờ bản đồ số 40, xóm A, xã Q, diện tích hiện trạng 264m²) được UBND huyện Q cấp Giấy CNQSDĐ cho anh L, chị M ngày 21/10/2008. Giá đất 10.000.000đ/m². Trên đất có nhà cấp 4: 26.000.000đ, kệ đựng ti vi: 500.000đ, 02 giường: 1.000.000đ, máy giặt: 500.000đ, khung máy đúc sò: 2.000.000đ, máy điều hòa: 2.000.000đ, bàn ghế: 3.000.000đ, máy lọc nước: 500.000đ.

Ngoài ra, chị L yêu cầu định giá tài sản là 01 ô tô, 02 xe máy, 01 ki ốt bán hàng nhưng do không còn (anh L đã bán) nên Hội đồng không định giá.

Về nợ: Vợ chồng thống nhất còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Q số tiền 200.000.000đ.

Ngày 16/11/2017 anh L, chị M thỏa thuận: Anh L2 nhận toàn bộ tài sản, trả nợ cho Q tín dụng Quỳnh X1 200.000.000đ và giao lại cho chị M 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) tiền chênh lệch tài sản và anh L3 đã giao 740.000.000đ hiện chị M đang quản lý. Ngày 13/3/2018 chị M có đơn yêu cầu hủy bỏ việc thỏa thuận trên vì lý do chị và con bị thiệt thòi và không có chỗ ở.

Ngoài ra theo chị M khai: Vợ chồng còn nợ anh Đàm Văn X (xóm G, xã D) 20.000.000đ và 5 chỉ vàng. Vợ chồng có cho một số người đều ở xóm A, xã Q vay gồm: chị Trần Thị L4 20.000.000đ, anh Hồ Sỹ H 50.000.000đ, anh Lê Văn C 10.000.000đ, anh Lê Đức T3 20.000.000đ, anh Nguyễn Khánh C1 10.000.000đ đề nghị họ trả cho vợ chồng khi ly hôn. Số nợ anh L3 khai vay của ông T1 142.000.000đ thì chị không biết, không chịu.

Chị M đề nghị: Nhà, đất ở thửa số 90 (có nhà tầng) giao cho anh L3, anh L3 trả nợ Quỹ tín dụng, chia đôi nhà, đất tại thửa đất số 06, chị xin nhận 1 nửa đất và ki ốt bán hàng. Cân đối bù chênh lệch theo pháp luật.

Theo anh L3 khai: Thừa đất số 90 có nguồn gốc của bố, mẹ anh là ông Trần Doãn T và bà Nguyễn Thị L1, năm 2011 anh làm thủ tục sang tên để mượn đất của bố mẹ, thế chấp lấy vốn kinh doanh, khi làm nhà 3 tầng bố mẹ có bỏ tiền vào 270.000.000đ, khi mua bàn ghế, kệ bố mẹ trả tiền nên ly hôn đề nghị trả lại đất, số tiền bố mẹ góp làm nhà, mua bàn ghế cho bố, mẹ. Xe ô tô không phải của vợ chồng mà của anh trai là anh Trần Doãn N, sau khi thỏa thuận ngày 16/11/2017 anh đã bán 2 xe máy: 25.000.000đ, 1 ki ốt bán hàng

55.000.000đ, đã vay anh Trịnh Đại T4 (xóm A, xã Q) 200.000.000đ để trả cho Quỹ Tín dụng Quỳnh Xuân 200.000.000đ và 36.000.000đ tiền lãi.

Về nợ: Vợ chồng còn nợ của ông Hồ Sỹ T1 (xóm A, Q) 142.000.000đ, vay đi phường 99.000.000đ. Số nợ của người khác, cũng như cho người khác vay như chị M khai anh không biết, không liên quan.

Anh L2 đề nghị: Anh nhận toàn bộ tài sản, chịu trách nhiệm trả nợ và bù chênh lệch giá trị cho chị M.

Theo ông Trần Doãn T trình bày: Ông và bà L1 có thửa đất số 884 diện tích 735m², năm 2011 anh L2 là con trai xin mượn bìa đỏ, mượn đất để thế chấp Ngân hàng được ông đồng ý, giao bìa cho anh L2, anh L2 làm thủ tục chuyển nhượng đưa hồ sơ về cho ông và ông có ký và ông có ký thay bà Nguyễn Thị L1. Việc chuyển nhượng này bà L1 không biết. Năm 2015 khi anh L2 làm nhà ông, bà có góp vào 270.000.000đ và mua bàn, ghế, kệ 32.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn ông đề nghị trả lại cho ông và bà L1: 302.000.000đ còn nhà và các hiện vật khác đề nghị Tòa án chia theo pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ngày 17/9/2017 của bà Nguyễn Thị L1 và bản tự khai, hòa giải của bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Ông T và bà L1 có thửa đất số 884 diện tích 735m² đã được cấp bìa đỏ. Năm 2011 anh L2 và ông T tự ý chuyển nhượng bà không biết, chữ ký tại Giấy chuyển nhượng không phải của bà, bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An hủy Giấy CNQSDĐ của UBND huyện Q cấp cho vợ chồng anh L2, chị M năm 2011. Anh L2, chị M ly hôn đề nghị họ trả lại đất, số tiền 302.000.000đ như ông T khai. Bà L1 có yêu cầu giám định chữ ký tại Hợp đồng chuyển nhượng đã được Phòng K3, Công an tỉnh N xác định: Không cùng một người viết ra.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan khác trình bày:

Theo ông Hồ Sỹ T1 yêu cầu: Năm 2016, vợ chồng anh L2 (tên thường gọi ở nhà là anh H1), chị M có mang bìa đỏ đến nhà ông thế chấp vay 100.000.000đ, ông làm nhà cho họ thì họ còn nợ công thợ là 42.000.000đ. Tổng cộng là 142.000.000đ và thống nhất lãi mỗi tháng là 1.000.000đ, đã trả 4 tháng lãi tính đến tháng 8/2018 cả lãi và gốc họ còn nợ ông là 160.000.000đ. Nay họ ly hôn đề nghị Tòa án thu hồi số nợ đó cho ông.

Anh Đàm Văn X trình bày: Vợ ông là Nguyễn Thị T5 là chị gái chị M. Ngày 25/6/2013 chị M có đến vợ chồng ông vay 20.000.000đ và 5 chỉ vàng để mua đất đường QL 1A, hai bên không thỏa thuận lãi, đến nay chị M chưa trả, nay họ ly hôn đề nghị vợ chồng anh L2, chị M trả số nợ trên theo giá thị trường hiện nay, không tính lãi suất.

Theo đại diện UBND huyện Q thì việc cấp Giấy CNQSDĐ cho anh L2, chị M do chuyển nhượng đất của bố mẹ là đúng thủ tục, quy định. Nay bà L1

khởi kiện đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ của anh L2, chị M thì UBND huyện Q đồng ý.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định: Căn cứ Điều 28, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 30, Điều 32, Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14;

* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BE 121574 ngày 15/4/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho anh Trần Doãn Hà L và chị Nguyễn Thị M thửa đất số 214, xóm A, xã Q, huyện Q, Nghệ An.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị M.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị M với anh Trần Doãn Hà L.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung Trần Đăng K1, sinh ngày 12/01/2009 cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị M chưa yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh Trần Doãn Hà L. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về phân chia tài sản và nợ chung như sau:

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 56m² đất ở tại một phần phía Bắc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có giá: 556.000.000đ, được quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất và được nhận: 444.000.000đ tiền chênh lệch giá trị tài sản do anh Trần Doãn Hà L giao lại. Ngày 16/11/2017 chị M đã nhận 740.000.000đ. Cân đối chị Nguyễn Thị M phải thanh toán trả lại cho anh Trần Doãn Hà L 296.000.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

3.2. Giao cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sử dụng 56m² đất ở tại một phần phía nam thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có

giá: 556.000.000đ và quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất. Được quyền sử dụng 368m² đất trong đó có 200m² đất ở, 168m² đất vườn tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 124-71 có giá: 397.600.000đ và được quyền sở hữu 1 nhà 3 tầng giá 881.000.000đ; bàn, ghế: 20.000.000đ, tủ kệ: 4.000.000đ, vò hoa sen: 14.000.000đ, sân xi măng: 4.000.000đ, kệ đựng ti vi: 500.000đ, 02 giường: 1.000.000đ, máy giặt: 500.000đ, khung máy đúc sò: 2.000.000đ, máy điều hòa: 2.000.000đ, bàn ghế: 3.000.000đ, máy lọc nước: 500.000đ, tiền bán 2 xe máy: 25.000.000đ, ki ốt: 55.000.000đ. Tổng cộng: 1.974.100.000đ, được trừ số tiền 200.000.000đ anh L đã trả cho Quỹ tín dụng phường Q nhưng anh L phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho chị M là 444.000.000đ. Ngày 16/11/2017 chị M đã nhận 740.000.000đ. Cân đối chị Nguyễn Thị M phải thanh toán trả lại cho anh L 296.000.000đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Ranh giới phần đất của các anh L và chị M tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40 như sau:

Chị M được tạm giao 132,3m² (trong đó có 56m² đất ở được quyền sử dụng theo Giấy CNQSDĐ) phần phía Bắc của thửa số 6 (có ký hiệu (I) tại sơ đồ kèm theo); Phía Đông giáp QL 1A 5,14m, phía Bắc giáp thửa số 7 là 26,07m, phía Tây giáp ruộng nước 5,01m, phía Nam giáp đất anh L 25,98m. Anh L2 được tạm giao 131,8m² (trong đó có 56m² đất ở được quyền sử dụng theo Giấy CNQSDĐ) phần phía Nam của thửa số 6 (có ký hiệu (II) tại sơ đồ kèm theo); Phía Đông giáp QL 1A 5,14m, phía Bắc giáp đất chị M 26,07m, phía Tây giáp ruộng nước 5,01m, phía Bắc giáp thửa số 5 là 25,98m. Ranh giới là điểm A đến B theo nét gạch rời tại sơ đồ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q lập ngày 10/9/2020 kèm theo Bản án.

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi Bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/8/2022, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị M kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: 1) xem xét lại phần chia tài sản chung của vợ chồng (trừ thửa đất số 87-3); 2) số tiền 740.000.000đ anh L2 giao cho chị ngày 16/11/2017, đến nay đã dùng vào việc nuôi con Trần

Đăng K1 hết 120.000.000đ, đề nghị tính số tiền này đã sử dụng chung để nuôi con; 3) Yêu cầu anh L2 cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng.

Ngày 05/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 27/QĐKNPT- VC1- DS, kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm nếu khắc phục được thiếu sót của Bản án sơ thẩm. Trường hợp cấp phúc thẩm không khắc phục được thì hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có ý kiến: Yêu cầu anh L2 cấp dưỡng nuôi con chung Trần Đăng K1 2.000.000đ/tháng;

Chị M khai vợ chồng chị có cho vợ chồng chị Trần Thị L4 vay 20.000.000 đồng; anh Hồ Sỹ H2 vay 50.000.000 đồng; anh Lê Văn C vay 10.000.000 đồng; anh Lê Đức T3 vay 20.000.000 đồng; anh Lê Khánh C2 vay 10.000.000 đồng. Anh Linh xác định không biết các khoản nợ này. Tại phiên tòa phúc thẩm chị M rút yêu cầu khởi kiện về giải quyết các khoản nợ này.

Đối với xe ô tô Dewoo, BKS 37A-020.32, chị M yêu cầu xác định là tài sản chung vợ chồng, anh L2 đã bán, tính giá trị để chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị M đồng ý với Bản án sơ thẩm xác định đây không phải là tài sản chung vợ chồng và rút yêu cầu khởi kiện.

Xem xét lại việc chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 214, tờ bản đồ 124-71 và nhà trên đất. Đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát về các nội dung liên quan đến việc chia tài sản này.

Bị đơn anh Trần Doãn Hà L có ý kiến: Đồng ý với việc chị M rút yêu cầu khởi kiện đối với các khoản chị M khai vợ chồng chị cho những người sau vay, cụ thể: cho vợ chồng chị Trần Thị L4 vay 20.000.000 đồng; anh Hồ Sỹ H2 vay 50.000.000 đồng; anh Lê Văn C vay 10.000.000 đồng; anh Lê Đức T3 vay 20.000.000 đồng; anh Lê Khánh C2 vay 10.000.000 đồng và yêu cầu xác định xe ô tô Dewoo, BKS 37A-020.32 là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia. Đối với khoản tiền lãi của số nợ 200.000.000đ anh L đã trả, anh không yêu cầu chị M phải cùng chịu trách nhiệm. Đối với các yêu cầu kháng cáo khác của chị M, anh L đề nghị giải quyết theo quy định và đồng ý với kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Đối với khoản tiền lãi của số nợ 200.000.000đ anh L đã trả, anh không yêu cầu chị M phải cùng chịu trách nhiệm, nên đại diện Viện kiểm sát rút kháng nghị liên quan đến nội dung này.

Đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu khởi kiện của chị M đã rút, anh L đồng ý, cụ thể: các khoản chị M khai vợ chồng chị cho những người sau vay: cho vợ chồng chị Trần Thị L4 vay 20.000.000 đồng; anh Hồ Sỹ H2 vay 50.000.000 đồng; anh Lê Văn C vay 10.000.000 đồng; anh Lê Đức T3 vay 20.000.000 đồng; anh Lê Khánh C2 vay 10.000.000 đồng; yêu cầu xác định xe ô tô Dewoo, BKS 37A-020.32 là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia.

Đối với thửa đất 90, bổ sung kháng nghị đối với phần diện tích tăng thêm của thửa số 90 theo hướng chia phần diện tích tăng thêm cho anh L, anh L phải trả giá trị chênh lệch cho chị M. Đối với thửa đất 06, bổ sung kháng nghị phúc thẩm theo hướng không chia phần diện tích đất hành lang giao thông cho các đương sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ- ST ngày 04/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của những người được ủy quyền và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị M và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đảm bảo quy định, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị M và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, thấy:

[4] **Về con chung:** Vợ chồng có 2 con chung là Trần Anh K, sinh ngày 20/02/2002 và Trần Đăng K1, sinh ngày 12/01/2009. Hiện nay cháu K đã trưởng thành, phát triển bình thường. Cháu K1 đang ở với mẹ, Bản án sơ thẩm giao cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu K1, các đương sự không kháng cáo.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con, tại cấp sơ thẩm chị M không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung là cháu K1, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Chị M kháng cáo yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con, nội dung này không nằm trong phạm vi giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm và chị M đã rút kháng cáo, không xem xét.

[6] Về tài sản, nợ chung của vợ chồng:

[7] 1. Đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, diện tích 112m^2 ở xóm A, xã Q, huyện Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/10/2008 cho người sử dụng là anh Doãn Hà L và chị Nguyễn Thị M. Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích $264,1\text{m}^2$, trong đó tăng $24,1\text{m}^2$ là do sai số đo đạc, còn 128m^2 là đất hành lang giao thông Quốc lộ A không công nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân (Biên bản xác minh ngày 28/6/2023). Bản án sơ thẩm xác định thửa đất là tài sản chung vợ chồng, các đương sự đồng ý thửa đất là tài sản chung vợ chồng anh L, chị M. Anh L2, chị M đều có nguyện vọng được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất, còn nhà cấp 4 trên đất không còn giá trị nên nằm trên phần đất ai được chia thì người đó được sở hữu. Do vậy, có căn cứ xác định đây là tài sản chung vợ chồng và phân chia như sau:

[8] 1.1. Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng $68,1\text{m}^2$ (Đo hiện trạng năm 2020 là $136,1\text{m}^2 : 2 = 68,1\text{m}^2$) đất ở tại một phần phía Bắc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có giá: 681.000.000đ, được quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất. Diện tích đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất hành lang giao thông QL1A 5,07m; phía Bắc giáp thửa số 7 là 13,54m; phía Tây giáp nương nước 5,01m; phía Nam giáp đất anh L2 được chia 13,49m. (Phần phía Bắc của thửa số 6)

[9] 1.2. Giao cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sử dụng $68,0\text{m}^2$ (Đo hiện trạng năm 2020 là $136,1\text{m}^2 : 2 = 68,0\text{m}^2$) đất ở tại một phần phía Nam thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có giá: 680.000.000đ và quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất. Diện tích đất có tứ cận: Đông giáp đất hành lang giao thông QL1A dài 5,08m; Tây giáp nương nước dài 5,01m; Nam giáp thửa số 5 dài 13,45m; Bắc giáp phần đất chia cho chị M dài 13,49m. (Phần phía Nam của thửa số 6).

[10] 1.3. Còn 128m^2 phía trước thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40 giáp đường QL 1A là đất hành lang giao thông Quốc lộ A, thuộc quyền quản lý của Nhà nước nên không công nhận quyền sử dụng cho cá nhân.

[11] 2. Đối với thửa đất số 214, tờ bản đồ số 124-71 đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 121574 ngày 15/4/2011 cho người sử dụng là anh Trần Doãn Hà L và chị Nguyễn Thị M. Nguồn gốc thửa đất của ông Trần Doãn T và bà Nguyễn Thị L1. Ông T và bà L1 cho rằng năm 2011 cho anh L sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

để tiện cho anh L vay vốn Ngân hàng, không phải ông bà cho anh L và chị M quyền sử dụng đất và hợp đồng tặng cho chỉ có ông T ký tên và ký luôn cả tên bà L1, nay ông bà yêu cầu anh L, chị M trả lại đất. Tại cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định chữ ký M và xác định chữ ký không do chị M ký. Trên đất có nhà xây 3 tầng do vợ chồng anh L, chị M xây dựng, bà L1, ông T cho rằng có góp tiền xây nhà và mua bàn ghế nhưng không có căn cứ chứng minh. Bản án sơ thẩm xác định thửa đất là tài sản chung của vợ chồng. Ông T, bà L1 và anh L không có kháng cáo. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất là tài sản chung vợ chồng anh L, chị M, nhưng có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh L tặng cho nên chia cho anh L phần nhiều hơn bằng 70%, chia cho chị M một phần bằng 30% là phù hợp với quy định của Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Cụ thể:

[12] Chia cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sử dụng diện tích đo thực tế 766m² (Nay là thửa số 90, tờ bản đồ số 34, diện tích 766m² trị giá 676.200.000đ), địa chỉ thửa đất tại thôn A, xã Q, huyện Q. Anh L2 được chia 70% trị giá của thửa đất là 473.340.000đ, nên anh L2 có trách nhiệm thanh toán cho chị M 30% trị giá bằng tiền là 202.860.000đ;

[13] 3. Đối với tài sản trên đất và vật dụng gia đình, gồm: 1 nhà 3 tầng trên thửa đất số số 214, tờ bản đồ số 124-71 (Nay là thửa số 90, tờ bản đồ số 34), trị giá 881.000.000đ, bàn, ghế 20.000.000đ, tủ kệ: 4.000.000đ, vò hoa sen: 14.000.000đ, sân xi măng: 4.000.000đ, kệ đựng tivi: 500.000đ, 02 giường: 1.000.000đ, máy giặt: 500.000đ, khung máy đúc sò: 2.000.000đ, máy điều hòa: 2.000.000đ, bàn ghế: 3.000.000đ, máy lọc nước: 500.000đ, tiền bán 2 xe máy: 25.000.000đ, ki ốt: 55.000.000đ. Tổng cộng: 1.012.500.000đ. Các đương sự đều thống nhất các tài sản này là tài sản chung vợ chồng và chia theo quy định mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị, nhưng chia cho anh L2 được sở hữu các tài sản này và trích chi bằng tiền cho cho M, sau khi trừ số tiền 200.000.000đ anh L2 đã trả cho Q tín dụng phường Q là nợ chung của vợ chồng (Anh L2 không yêu cầu chi Mùi cùng chịu lãi). Cụ thể, anh L2 phải thanh toán giá trị cho chị M là: $1.012.500.000đ - 200.000.000đ = 812.500.000đ : 2 = 406.250.000đ$

[14] 4. Xem xét bù trừ các khoản anh L2 và chị M phải thanh toán cho nhau, thấy: Anh L2 phải bù chênh lệch giá trị tài sản cho chị M là $406.250.000đ + 202.860.000đ = 609.110.000đ$. Ngày 16/11/2017 chị M đã nhận 740.000.000đ. Do vậy, chị M còn phải thanh toán cho anh L2 130.890.000đ (Một trăm ba mươi triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

(Các thửa đất được chia có sơ đồ kèm theo bản án)

[15] Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi Bản án có hiệu lực.

[16] *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án*

cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[17] 5. Đối với các khoản nợ: Chị M khai vợ chồng chị có cho vợ chồng chị Trần Thị L4 vay 20.000.000 đồng; anh Hồ Sỹ H2 vay 50.000.000 đồng; anh Lê Văn C vay 10.000.000 đồng; anh Lê Đức T3 vay 20.000.000 đồng; anh Lê Khánh C2 vay 10.000.000 đồng. Anh Linh xác định không biết các khoản nợ này. Tại phiên tòa phúc thẩm chị M rút đơn khởi kiện đối với nội dung này, anh L2 đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của chị M. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị M được anh L2 đồng ý, phù hợp với Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận.

[18] 6. Đối với xe ô tô Dewoo, BKS 37A-020.32, chị M yêu cầu xác định là tài sản chung vợ chồng, anh L2 đã bán, tính giá trị để chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị M rút đơn khởi kiện đối với nội dung này, anh L2 đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện của chị M. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị M được anh L2 đồng ý, phù hợp với Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được chấp nhận.

[19] Như đã phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy có căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng Dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm đối với các yêu cầu chị M đã rút; áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định trên.

[20] 7. Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

[21] Chị Nguyễn Thị M phải chịu 50.703.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.850.000 đồng tại Biên lai số 0004657 ngày 07/6/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu. Chị M còn phải nộp 41.853.000 đồng.

[22] Anh Trần Doãn Hà L phải chịu 58.787.700đ án phí dân sự sơ thẩm.

[23] 8. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu số 0012024 ngày 10/8/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 299; khoản 2, 4 Điều 308, Điều 309, Điều 311, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị

quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An và đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

1.1. Đối với các khoản nợ: Chị M khai vợ chồng chị có cho vợ chồng chị Trần Thị L4 vay 20.000.000 đồng; anh Hồ Sỹ H2 vay 50.000.000 đồng; anh Lê Văn C vay 10.000.000 đồng; anh Lê Đức T3 vay 20.000.000 đồng; anh Lê Khánh C2 vay 10.000.000 đồng.

1.2. Đối với xe ô tô Dewoo, BKS 37A-020.32.

Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với yêu cầu đã rút.

2. Chấp nhận một phần Quyết định Kháng nghị số 27/QĐKNPT- VC1-DS, ngày 05/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của chị Nguyễn Thị M; Sửa một phần Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 150/2022/HNGĐ- ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An về phần chia tài sản chung, nợ chung vợ chồng khi ly hôn. Cụ thể như sau:

2.1. Đối với thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, diện tích 112m² ở xóm A, xã Q, huyện Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/10/2008 cho người sử dụng là anh Trần Doãn Hà L và chị Nguyễn Thị M, chia như sau:

2.1.1. Giao cho chị Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 68,1m² (Đo hiện trạng năm 2020 là 136,1m² : 2 = 68,1m²) đất ở tại một phần phía Bắc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có giá: 681.000.000đ, được quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất. Diện tích đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất hành lang giao thông QL1A 5,07m; phía Bắc giáp thửa số 7 là 13,54m; phía Tây giáp nương nước 5,01m; phía Nam giáp đất anh L được chia 13,49m. (Phần phía Bắc của thửa số 6)

2.1.2. Giao cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sử dụng 68,0m² (Đo hiện trạng năm 2020 là 136,1m² : 2 = 68,0m²) đất ở tại một phần phía Nam thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40, ở xóm A, xã Q, huyện Q có trị giá: 680.000.000đ và quyền sở hữu phần nhà cấp 4 trên đất. Diện tích đất có tứ cận: Đông giáp đất hành lang giao thông QL1A dài 5,08m; Tây giáp nương nước dài 5,01m; Nam giáp thửa số 5 dài 13,45m; Bắc giáp phần đất chia cho chị M dài 13,49m. (Phần phía Nam của thửa số 6).

2.1.3. Còn 128m² phía trước thửa đất số 6, tờ bản đồ số 40 là đất hành lang giao thông Quốc lộ A, thuộc quyền quản lý của nhà nước nên không công nhận quyền sử dụng cho cá nhân.

2.2. Chia cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sử dụng thửa đất số 214, tờ bản đồ số 124-71, địa chỉ thửa đất tại Thôn A, xã Q, huyện Q đã được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 121574 ngày 15/4/2011 cho người sử dụng là anh Trần Doãn Hà L và chị Nguyễn Thị M. Nay là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 34, diện tích 766m²; trị giá 676.200.000đ (Sáu trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Anh Trần Doãn Hà L có trách nhiệm thanh toán cho chị M trị giá bằng tiền là 202.860.000đ (Hai trăm linh hai triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.3. Chia cho anh Trần Doãn Hà L được quyền sở hữu các tài sản, gồm: 1 nhà 3 tầng trên thửa đất số 214, tờ bản đồ số 124-71 (Nay là thửa số 90, tờ bản đồ số 34), trị giá 881.000.000đ, bàn, ghế: 20.000.000đ, tủ kệ: 4.000.000đ, vòi hoa sen: 14.000.000đ, sân xi măng: 4.000.000đ, kệ đựng ti vi: 500.000đ, 02 giường: 1.000.000đ, máy giặt: 500.000đ, khung máy đúc sò: 2.000.000đ, máy điều hòa: 2.000.000đ, bàn ghế: 3.000.000đ, máy lọc nước: 500.000đ; tiền bán 2 xe máy: 25.000.000đ, ki-ốt: 55.000.000đ. Tổng cộng trị giá: 1.012.500.000đ. Được trừ đi số tiền 200.000.000đ anh L đã trả cho Q tín dụng phường Q là nợ chung của vợ chồng. Anh L2 phải trích chia trị giá bằng tiền cho chị M 406.250.000đ (Bốn trăm linh sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2.4. Xem xét bù trừ các khoản anh L2 và chị M phải thanh toán cho nhau, thấy: Anh L2 phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho chị M là 406.250.000đ + 202.860.000đ = 609.110.000đ (Sáu trăm linh chín triệu một trăm mười nghìn đồng). Ngày 16/11/2017 chị M đã nhận 740.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng). Do vậy, chị M còn phải thanh toán cho anh L2 130.890.000đ (Một trăm ba mươi triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

(Các thửa đất được chia có sơ đồ kèm theo bản án)

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi Bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị M phải chịu 50.703.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.850.000đ tại Biên lai số 0004657 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu. Chị M còn phải nộp 41.853.000đ

- Anh Trần Doãn Hà L phải chịu 58.787.700đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu số 0012024 ngày 10/8/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa